



Mercedes-Benz

Haxaco

Nhà Phân Phối ủy quyền của  
Mercedes-Benz Việt Nam**BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 1 NĂM 2011****I./ BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

| TÀI SẢN                                               | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối quý            | Số đầu năm             |
|-------------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>A/= TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)</b> | <b>100</b> |             | <b>222 612 466 102</b> | <b>233 785 850 789</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>          | <b>110</b> |             | <b>24 831 732 695</b>  | <b>32 026 271 011</b>  |
| 1. Tiền                                               | 111        | V.01        | 17 831 732 695         | 18 026 271 011         |
| 2. Các khoản tương đương tiền                         | 112        |             | 7 000 000 000          | 14 000 000 000         |
| <b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>        | <b>120</b> |             | <b>4 600 000 000</b>   | <b>4 600 000 000</b>   |
| 1. Đầu tư ngắn hạn                                    | 121        | V.02        | 4 600 000 000          | 4 600 000 000          |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn      | 129        |             | -                      | -                      |
| <b>III. Các khoản phải thu</b>                        | <b>130</b> |             | <b>53 210 331 175</b>  | <b>59 859 156 267</b>  |
| 1. Phải thu khách hàng                                | 131        |             | 43 235 420 343         | 51 019 070 758         |
| 2. Trả trước cho người bán                            | 132        |             | 5 301 209 700          | 1 475 766 000          |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                           | 133        |             | -                      | -                      |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng   | 134        |             | -                      | -                      |
| 5. Các khoản phải thu khác                            | 135        | V.03        | 6 707 968 626          | 9 398 587 002          |
| 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi                 | 139        |             | (2 034 267 494)        | (2 034 267 494)        |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                               | <b>140</b> |             | <b>134 157 631 094</b> | <b>132 506 923 271</b> |
| 1. Hàng tồn kho                                       | 141        | V.04        | 134 157 631 094        | 132 506 923 271        |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                     | 149        |             | -                      | -                      |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                       | <b>150</b> |             | <b>5 812 771 138</b>   | <b>4 793 500 240</b>   |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                         | 151        |             | 1 820 642 274          | 857 937 796            |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                            | 152        |             | 2 182 605 546          | 2 666 030 393          |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước           | 154        | V.05        | 237 653 068            | 35 261 521             |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ         | 158        |             | -                      | -                      |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác                              |            |             | 1 571 870 250          | 1 234 270 530          |
| <b>B/= TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)</b>  | <b>200</b> |             | <b>66 252 986 365</b>  | <b>62 589 852 897</b>  |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>                  | <b>210</b> |             |                        |                        |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng                    | 211        |             | -                      | -                      |
| 2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc                 | 212        |             | -                      | -                      |
| 3. Phải thu dài hạn nội bộ                            | 213        | V.06        | -                      | -                      |
| 4. Phải thu dài hạn khác                              | 218        | V.07        | -                      | -                      |
| 5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi                  | 219        |             | -                      | -                      |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                            | <b>220</b> |             | <b>48 891 908 846</b>  | <b>45 220 901 378</b>  |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                           | 221        | V.08        | 36 578 606 904         | 32 892 193 218         |
| - Nguyên giá                                          | 222        |             | 58 568 188 982         | 53 846 373 576         |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                              | 223        |             | (21 989 582 078)       | (20 954 180 358)       |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính                     | 224        | V.09        | -                      | -                      |
| - Nguyên giá                                          | 225        |             | -                      | -                      |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                              | 226        |             | -                      | -                      |
| 3. Tài sản cố định vô hình                            | 227        | V.10        | 11 944 801 942         | 11 960 208 160         |
| - Nguyên giá                                          | 228        |             | 12 075 416 280         | 12 075 416 280         |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                              | 229        |             | (130 614 338)          | (115 208 120)          |
| 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                    | 230        | V.11        | 368 500 000            | 368 500 000            |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                       | <b>240</b> | <b>V.12</b> |                        |                        |
| - Nguyên giá                                          | 241        |             | -                      | -                      |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                              | 242        |             | -                      | -                      |
| <b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>         | <b>250</b> |             | <b>16 311 079 511</b>  | <b>16 311 079 511</b>  |
| 1. Đầu tư vào công ty con                             | 251        |             | 17 372 000 000         | 17 372 000 000         |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh            | 252        |             | -                      | -                      |
| 3. Đầu tư dài hạn khác                                | 258        | V.13        | -                      | -                      |
| 4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn       | 259        |             | (1 060 920 489)        | (1 060 920 489)        |
| <b>V. Tài sản dài hạn khác</b>                        | <b>260</b> |             | <b>1 049 998 008</b>   | <b>1 057 872 008</b>   |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                          | 261        | V.14        | 6 704 167              | 14 578 167             |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại                     | 262        | V.21        | 110 324 661            | 110 324 661            |
| 3. Tài sản dài hạn khác                               | 268        |             | 932 969 180            | 932 969 180            |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>                | <b>270</b> |             | <b>288 865 452 467</b> | <b>296 375 703 686</b> |







Mercedes-Benz

Haxaco

Nhà Phân Phối ủy quyền của  
Mercedes-Benz Việt Nam

| NGUỒN VỐN                                           | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối quý            | Số đầu năm             |
|-----------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>A/= NỢ PHẢI TRẢ (300=310+320)</b>                | <b>300</b> |             | <b>169 782 112 767</b> | <b>178 056 043 085</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                               | <b>310</b> |             | <b>169 298 407 017</b> | <b>177 572 337 335</b> |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn                               | 311        | V.15        | 44 879 440 282         | 52 816 245 976         |
| 2. Phải trả người bán                               | 312        |             | 102 867 223 442        | 104 062 803 301        |
| 3. Người mua trả tiền trước                         | 313        |             | 16 328 586 344         | 14 308 421 381         |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước              | 314        | V.16        | 3 505 611 366          | 4 366 860 266          |
| 5. Phải trả người lao động                          | 315        |             | 89 135 246             | 615 395 067            |
| 6. Chi phí phải trả                                 | 316        | V.17        | 603 512 871            | 316 106 839            |
| 7. Phải trả nội bộ                                  | 317        |             | -                      | -                      |
| 8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 318        |             | -                      | -                      |
| 9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác       | 319        | V.18        | 718 207 791            | 813 808 467            |
| 10. Dự phòng phải trả ngắn hạn                      | 320        |             | -                      | -                      |
| 11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                       | 323        |             | 306 689 675            | 272 696 038            |
| 12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ      | 327        |             | -                      | -                      |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                               | <b>330</b> |             | <b>483 705 750</b>     | <b>483 705 750</b>     |
| 1. Phải trả dài hạn người bán                       | 331        |             | -                      | -                      |
| 2. Phải trả dài hạn nội bộ                          | 332        | V.19        | -                      | -                      |
| 3. Phải trả dài hạn khác                            | 333        |             | -                      | -                      |
| 4. Vay và nợ dài hạn                                | 334        | V.20        | -                      | -                      |
| 5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                  | 335        | V.21        | -                      | -                      |
| 6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm                    | 336        |             | 483 705 750            | 483 705 750            |
| 7. Dự phòng phải trả dài hạn                        | 337        |             | -                      | -                      |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện                         | 338        |             | -                      | -                      |
| 9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ             | 339        |             | -                      | -                      |
| <b>B/= NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)</b>       | <b>400</b> |             | <b>119 083 339 700</b> | <b>118 319 660 601</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                            | <b>410</b> | <b>V.22</b> | <b>119 083 339 700</b> | <b>118 319 660 601</b> |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu                        | 411        |             | 80 558 460 000         | 80 558 460 000         |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                             | 412        |             | 14 330 550 600         | 14 330 550 600         |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu                          | 413        |             | -                      | -                      |
| 4. Cổ phiếu quỹ                                     | 414        |             | -                      | -                      |
| 5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản                  | 415        |             | -                      | -                      |
| 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                       | 416        |             | -                      | -                      |
| 7. Quỹ đầu tư phát triển                            | 417        |             | 8 418 398 326          | 8 338 011 052          |
| 8. Quỹ dự phòng tài chính                           | 418        |             | 3 257 203 827          | 3 217 010 190          |
| 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu                    | 419        |             | -                      | -                      |
| 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối               | 420        |             | 12 518 726 947         | 11 875 628 759         |
| 11. Nguồn vốn đầu tư XDCB                           | 421        |             | -                      | -                      |
| 12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp                 | 422        |             | -                      | -                      |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>               | <b>430</b> |             | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| 2. Nguồn kinh phí                                   | 432        | V.23        | -                      | -                      |
| 3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ                | 433        |             | -                      | -                      |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430=300+400)</b>            | <b>440</b> |             | <b>288 865 452 467</b> | <b>296 375 703 686</b> |

Người lập biểu

PHẠM HỒNG NGỌC

Kế Toán Trưởng

NGUYỄN THỊ HỒNG KHANH

Tp. Hồ Chí Minh, Ngày 20 tháng 4 năm 2011

Tổng Giám Đốc  
NGUYỄN VĂN ĐỨC



10 Điện Biên Phủ, P.15, Quận Bình Thạnh, TP.HCM, Việt Nam.

Tel: (84-8) 3 5120026 - 3 5128643. Fax: (84-8) 3 5120025

NH Hồng Kông và Thượng Hải (HSBC) - Chi nhánh TP.HCM, Tài khoản số: 001-083450-041

NH Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 1 - TP.HCM, Tài khoản số: 10201.0000.102595

Mercedes-Benz are registered trademarks of Daimler, Stuttgart, Germany

City showroom:

104 Nguyễn Văn Cừ, P. Nguyễn Cư Trinh

Quận 1, TP.HCM, Việt Nam

Tel: (84-8) 3 9208176 - 3 9208177

Fax: (84-8) 3 9208175

www.haxaco.com.vn





Mercedes-Benz

Haxaco

Nhà Phân Phối ủy quyền của  
Mercedes-Benz Việt Nam**II./ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH****Quý 1 năm 2011**

| CHỈ TIÊU                                                            | Mã số | Thuyết minh | Quý 1           |                 | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                 |
|---------------------------------------------------------------------|-------|-------------|-----------------|-----------------|------------------------------------|-----------------|
|                                                                     |       |             | Năm nay         | Năm trước       | Năm nay                            | Năm trước       |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                           | 01    | VI.25       | 198 612 263 597 | 157 452 389 394 | 198 612 263 597                    | 157 452 389 394 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                                     | 02    |             | 5 786 626 915   | 679 587 290     | 5 786 626 915                      | 679 587 290     |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)       | 10    |             | 192 825 636 682 | 156 772 802 104 | 192 825 636 682                    | 156 772 802 104 |
| 4. Giá vốn hàng bán                                                 | 11    | VI.27       | 176 804 154 376 | 141 030 811 648 | 176 804 154 376                    | 141 030 811 648 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)         | 20    |             | 16 021 482 306  | 15 741 990 456  | 16 021 482 306                     | 15 741 990 456  |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                                    | 21    | VI.26       | 734 015 406     | 595 677 112     | 734 015 406                        | 595 677 112     |
| 7. Chi phí tài chính                                                | 22    | VI.28       | 6 141 631 627   | 3 096 144 145   | 6 141 631 627                      | 3 096 144 145   |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay                                         | 23    |             | 3 026 502 617   | 948 021 473     | 3 026 502 617                      | 948 021 473     |
| 8. Chi phí bán hàng                                                 | 24    |             | 10 203 206 788  | 9 277 114 151   | 10 203 206 788                     | 9 277 114 151   |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                                     | 25    |             | 1 831 199 497   | 2 009 118 595   | 1 831 199 497                      | 2 009 118 595   |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25)) | 30    |             | (1 420 540 200) | 1 955 290 677   | (1 420 540 200)                    | 1 955 290 677   |
| 11. Thu nhập khác (*)                                               | 31    |             | 3 937 892 287   | 1 825 450 364   | 3 937 892 287                      | 1 825 450 364   |
| 12. Chi phí khác                                                    | 32    |             | 1 445 521 771   | -               | 1 445 521 771                      | -               |
| 13. Lợi nhuận khác (40=31-32)                                       | 40    |             | 2 492 370 516   | 1 825 450 364   | 2 492 370 516                      | 1 825 450 364   |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)                    | 50    |             | 1 071 830 316   | 3 780 741 041   | 1 071 830 316                      | 3 780 741 041   |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành                                     | 51    | VI.30       | 267 957 579     | 888 298 378     | 267 957 579                        | 888 298 378     |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                                      | 52    | VI.30       | -               | -               | -                                  | -               |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)              | 60    |             | 803 872 737     | 2 892 442 663   | 803 872 737                        | 2 892 442 663   |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                                        | 70    |             | -               | -               | -                                  | -               |

**Ghi chú:**

- Năm 2011, Công ty thay đổi cách hạch toán theo chính sách của MBV, chuyển phần doanh thu từ lợi nhuận giữ lại của hoạt động kinh doanh sang thu nhập khác.

- Công ty còn khoản thu nhập chưa ghi nhận từ Sales Campaign của MBV, tương đương 3 tỷ đồng.

- Năm 2011, MBV thay đổi chính sách Margin, giảm Fix Margin, tăng Variable Margin, và Variable Margin sẽ được MBV chi trả sau khi kết thúc mỗi quý.

Người lập biểu

PHẠM HỒNG NGỌC

Kế Toán Trưởng

NGUYỄN THỊ HỒNG KHANH



Tổng Giám Đốc

NGUYỄN VĂN ĐỨC



10 Điện Biên Phủ, P.15, Quận Bình Thạnh, TP.HCM, Việt Nam.  
Tel: (84-8) 3 5120026 - 3 5128643 Fax: (84-8) 3 5120025  
NH Hồng Kông và Thượng Hải (HSBC) - Chi nhánh TP.HCM, Tài khoản số: 001-083450-041  
NH Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 1 - TP.HCM, Tài khoản số: 10201.0000.102595



Mercedes-Benz - are registered trademarks of Daimler, Stuttgart, Germany

City showroom:  
104 Nguyễn Văn Cù, P. Nguyễn Cư Trinh  
Quận 1, TP.HCM, Việt Nam  
Tel: (84-8) 3 9208176 - 3 9208177  
Fax: (84-8) 3 9208175  
www.haxaco.com.vn





Mercedes-Benz

Haxaco

Nhà Phân Phối ủy quyền của  
Mercedes-Benz Việt Nam

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Dạng Đầy Đủ

(Theo phương pháp gián tiếp)

QUY 1 NĂM 2011

| CHỈ TIÊU                                                        | Mã số | Thuyết minh | LƯU KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY |                  |
|-----------------------------------------------------------------|-------|-------------|------------------------------------|------------------|
|                                                                 |       |             | NĂM NAY                            | NĂM TRƯỚC        |
| <b>I/= LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>              |       |             |                                    |                  |
| 1. Lợi nhuận trước thuế                                         | 01    |             | 1 071 830 316                      | 3 780 741 041    |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản                                     |       |             |                                    |                  |
| - Khấu hao tài sản cố định                                      | 02    |             | 1 050 807 938                      | 1 524 174 545    |
| - Các khoản dự phòng                                            | 03    |             | -                                  | -                |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện             | 04    |             | -                                  | -                |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư                                   | 05    |             | (99 932 774)                       | (6 604 000)      |
| - Chi phí lãi vay                                               | 06    |             | 3 026 502 617                      | 948 021 473      |
| 3. Lợi nhuận kinh doanh trước những thay đổi của vốn lưu động   | 08    |             | 5 049 208 097                      | 6 246 333 059    |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu                                 | 09    |             | 7 571 706 004                      | 33 755 615 430   |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho                                       | 10    |             | (1 650 707 823)                    | (61 900 317 097) |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả                                 | 11    |             | (3 813 273 822)                    | 28 815 606 279   |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước                                  | 12    |             | 954 830 478                        | 79 923 580       |
| - Tiền lãi vay đã trả                                           | 13    |             | (3 020 316 072)                    | (948 021 473)    |
| - Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp                             | 14    |             | (1 090 376 489)                    | (709 363 192)    |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                         | 15    |             | -                                  | -                |
| - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh                         | 16    |             | (6 200 000)                        | (69 613 412)     |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh                   | 20    |             | 3 994 870 373                      | 5 270 163 174    |
| <b>II/= LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                 |       |             |                                    |                  |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác    | 21    |             | (4 312 196 127)                    | (1 429 662 627)  |
| 2. Tiền thu từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ và các TS dài hạn khác | 22    |             | 1 545 782 445                      | 6 604 000        |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác     | 23    |             | (1 826 000 000)                    | (146 400 000)    |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24    |             | 1 826 000 000                      | 50 000           |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                      | 25    |             | -                                  | -                |
| 6. Thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                       | 26    |             | -                                  | 1 000 000 000    |
| 7. Thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia               | 27    |             | 402 225 238                        | 260 517 865      |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư                       | 30    |             | (2 364 188 444)                    | (308 890 762)    |
| <b>III/= LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>             |       |             |                                    |                  |
| 1. Thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu       | 31    |             | -                                  | -                |
| 2. Trả vốn cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành | 32    |             | -                                  | -                |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được                         | 33    |             | 102 968 463 936                    | 50 394 685 676   |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay                                      | 34    |             | (111 793 684 181)                  | (61 602 166 767) |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính                               | 35    |             | -                                  | -                |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                      | 36    |             | -                                  | (41 280 800)     |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính                    | 40    |             | (8 825 220 245)                    | (11 248 761 891) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ                                  | 50    |             | (7 194 538 316)                    | (6 287 489 479)  |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ                                 | 60    |             | 32 026 271 011                     | 14 092 606 142   |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi tiền tệ          | 61    |             | -                                  | -                |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ                                | 70    |             | 24 831 732 695                     | 7 805 116 663    |

Người lập biểu

PHẠM HỒNG NGỌC

Kế Toán trưởng

NGUYỄN THỊ HỒNG KHANH

Tp. Hồ Chí Minh, Ngày 20 tháng 4 năm 2011



Tổng Giám Đốc

NGUYỄN VĂN ĐỨC



10 Điện Biên Phủ, P.15, Quận Bình Thạnh, TP.HCM, Việt Nam.  
Tel: (84-8) 3 5120026 - 3 5128643. Fax: (84-8) 3 5120025  
NH Hồng Kông và Thượng Hải (HSBC) - Chi nhánh TP.HCM, Tài khoản số: 001-083450-041  
NH Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 1 - TP.HCM, Tài khoản số: 10201.0000.102595



Mercedes-Benz - are registered trademarks of Daimler, Stuttgart, Germany

City showroom:  
104 Nguyễn Văn Cừ, P. Nguyễn Cư Trinh  
Quận 1, TP.HCM, Việt Nam  
Tel: (84-8) 3 9208176 - 3 9208177  
Fax: (84-8) 3 9208175  
www.haxaco.com.vn



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 1 NĂM 2011

### I./ ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

- 1) Hình thức sở hữu vốn : Công ty cổ phần.
- 2) Lĩnh vực kinh doanh : Dịch vụ, thương mại.
- 3) Ngành nghề kinh doanh :
  - Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng, bảo hành các loại ô tô.
  - Đại lý mua bán ô tô và phụ tùng các loại.
  - Đóng mới thùng xe các loại.
  - Mua bán và cho thuê ô tô, mua bán phụ tùng, máy móc, thiết bị chuyên ngành ô tô.
  - Thiết kế, cải tạo phương tiện xe cơ giới đường bộ.
  - Dịch vụ cứu hộ xe ô tô.
  - Sản xuất các chi tiết và phụ tùng cho xe có động cơ (trừ rên, đúc, cán kéo kim loại, dập cắt, gò, hàn, sơn, tái chế phế).
  - Kinh doanh bất động sản (bổ sung).

### II./ NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN.

- 1) Năm tài chính :

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

- 2) Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán :

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam ( VND ).

### III./ CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG.

- 1) Chế độ kế toán áp dụng :

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam.
- 2) Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán :

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính.
- 3) Hình thức kế toán áp dụng :

Công ty sử dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

### IV./ CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG.

- 1) Cơ sở lập báo cáo tài chính :

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.
- 2) Tiền và tương đương tiền :

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.
- 3) Hàng tồn kho :

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền (nguyên vật liệu), giá đích danh (hàng hóa) và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

**4) Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác :**

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

**5) Tài sản cố định hữu hình :**

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

| LOẠI TÀI SẢN CỐ ĐỊNH            | SỐ NĂM           |
|---------------------------------|------------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc          | Từ 05 đến 25 năm |
| Máy móc và thiết bị             | Từ 05 đến 20 năm |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Từ 05 đến 10 năm |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý       | Từ 03 đến 10 năm |
| Tài sản cố định khác            | Từ 03 đến 10 năm |

**6) Tài sản cố định vô hình :**

\*Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy vi tính được khấu hao trong 04 năm.

\*Quyền sử dụng đất không trích khấu hao.

**7) Đầu tư tài chính :**

Các khoản đầu tư vào chứng khoán được ghi nhận theo giá gốc.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

**8) Chi phí trả trước dài hạn :****a) Công cụ, dụng cụ :**

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 02 năm.

**b) Chi phí khác :**

Gồm các chi phí sửa chữa, cải tạo, ... được phân bổ vào chi phí trong thời gian không quá 02 năm.

**9) Chi phí phải trả :**

Chi phí phải trả được ghi nhận giữa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

**10) Nguồn vốn kinh doanh - Quỹ :**

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty là vốn đầu tư của các cổ đông được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.



**11) Cổ tức :**

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả trong kỳ cổ tức được công bố.

**12) Thuế thu nhập doanh nghiệp :**

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế 25% trên thu nhập chịu thuế.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng tại ngày cuối kỳ. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

**13) Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ :**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được qui đổi theo tỷ giá tại ngày cuối kỳ.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi tại thời điểm ngày :

- 31/03/2011 : 20.910 VND/USD.

**14) Nguyên tắc ghi nhận doanh thu :**

Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

**15) Bên liên quan :**

Các bên được xem là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.



**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ Ô TÔ HÀNG XANH**

Địa chỉ :10 (235/18) Điện Biên Phủ, F15, Q. Bình Thạnh, Tp. HCM

MST: 0302000126

THUYẾT MINH BCTC

QUÝ 1 NĂM 2011

**V./ THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN.****1) Tiền và các khoản tương đương tiền :**

| Chỉ tiêu                   | Số cuối quý           | Số đầu năm            |
|----------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Tiền mặt                   | 3 858 012 902         | 1 233 988 967         |
| Tiền gửi ngân hàng         | 13 973 719 793        | 16 792 282 044        |
| Các khoản tương đương tiền | 7 000 000 000         | 14 000 000 000        |
| <b>Cộng</b>                | <b>24 831 732 695</b> | <b>32 026 271 011</b> |

**2) Đầu tư ngắn hạn :**

| Chỉ tiêu                                        | Số cuối quý          | Số đầu năm           |
|-------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Đầu tư chứng khoán ngắn hạn                     |                      |                      |
| Đầu tư ngắn hạn khác                            | 4 600 000 000        | 4 600 000 000        |
| <i>Trong đó: Công ty CP Cơ Khí Ô Tô Cần Thơ</i> | <i>4 600 000 000</i> | <i>4 600 000 000</i> |
| <b>Cộng</b>                                     | <b>4 600 000 000</b> | <b>4 600 000 000</b> |

**3) Phải thu khách hàng :**

Phải thu tiền bán xe và sửa chữa xe ô tô.

**4) Trả trước cho người bán :**

| Chỉ tiêu                                               | Số cuối quý          | Số đầu năm         |
|--------------------------------------------------------|----------------------|--------------------|
| Tổng Công ty Cơ khí Giao thông Vận tải Sài Gòn (SAMCO) |                      | 63 000 000         |
| Cty TNHH Tư Vấn & Kiểm Toán                            | 55 000 000           | 50 000 000         |
| Cty CP TV TK Công Nghiệp & Dân Dụng                    | 75 000 000           | 75 000 000         |
| Cty TNHH TM Việt Diên                                  |                      | 42 500 000         |
| Cty TNHH DL & TT Thiện Anh                             | 33 000 000           | 25 300 000         |
| Cty TNHH Nhựa Phước Thành                              | 4 561 030 577        |                    |
| Nhà Máy Chương                                         | 200 000 000          |                    |
| Cty TNHH TM DV Tân Việt Mỹ                             | 292 000 000          |                    |
| Nhà cung cấp khác                                      | 85 179 123           | 9 000 000          |
| <b>Cộng</b>                                            | <b>5 301 209 700</b> | <b>264 800 000</b> |

**5) Các khoản phải thu khác :**

| Chỉ tiêu                                | Số cuối quý          | Số đầu năm           |
|-----------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Lãi cho vay dự thu                      | 217 644 173          | 74 196 008           |
| Xe trưng bày tại Cty CP CK Ô Tô Cần Thơ | 3 120 241 507        | 6 013 864 445        |
| Cty CP QL Quỹ ĐTCK An Phúc              | 3 000 000 000        | 3 000 000 000        |
| Các khoản khác                          | 370 082 946          | 310 526 549          |
| <b>Cộng</b>                             | <b>6 707 968 626</b> | <b>9 398 587 002</b> |

**6) Hàng tồn kho :**

| Chỉ tiêu                            | Số cuối quý            | Số đầu năm             |
|-------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Nguyên liệu, vật liệu               | 10 209 070 241         | 7 025 197 551          |
| Công cụ, dụng cụ                    | 453 295 250            | 434 940 500            |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 4 624 036 731          | 4 746 567 404          |
| Hàng hóa (*)                        | 118 871 228 872        | 120 300 217 816        |
| <b>Cộng</b>                         | <b>134 157 631 094</b> | <b>132 506 923 271</b> |



**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ Ô TÔ HÀNG XANH**

Địa chỉ :10 (235/18) Điện Biên Phủ, F15, Q. Bình Thạnh, Tp. HCM

MST: 0302000126

**THUYẾT MINH BCTC****QUÝ 1 NĂM 2011****7) Chi phí trả trước ngắn hạn :**

| Chỉ tiêu         | Số đầu năm         | Tăng trong quý       | Kết chuyển trong quý | Số cuối quý          |
|------------------|--------------------|----------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí bảo hiểm | 166 240 132        | 51 963 304           | (72 982 551)         | 145 220 885          |
| Công cụ dụng cụ  | 133 935 470        | 255 661 819          | (32 577 746)         | 357 019 543          |
| Chi phí khác     | 557 762 194        | 1 098 741 220        | (338 101 568)        | 1 318 401 846        |
| <b>Cộng</b>      | <b>857 937 796</b> | <b>1 406 366 343</b> | <b>(443 661 865)</b> | <b>1 820 642 274</b> |

**8) Tài sản ngắn hạn khác:**

| Chỉ tiêu                           | Số cuối quý          | Số đầu năm           |
|------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Tạm ứng                            | 1 553 132 250        | 1 215 532 530        |
| Các khoản ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 18 738 000           | 18 738 000           |
| - Tiền cọc thuê nhà tại Cần Thơ    | 12 000 000           | 12 000 000           |
| - Cty CP TM & DV Đại Toàn          | 6 738 000            | 6 738 000            |
| <b>Cộng</b>                        | <b>1 571 870 250</b> | <b>1 234 270 530</b> |

**9) Thuế GTGT được khấu trừ:**

| Chỉ tiêu                | Số cuối quý          | Số đầu năm           |
|-------------------------|----------------------|----------------------|
| Thuế GTGT được khấu trừ | 2 182 605 546        | 2 666 030 393        |
| <b>Cộng</b>             | <b>2 182 605 546</b> | <b>2 666 030 393</b> |

**10) Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình :**

| Chỉ tiêu               | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc và thiết bị  | Phương tiện vận tải, truyền | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Tài sản cố định khác | Cộng                  |
|------------------------|------------------------|----------------------|-----------------------------|---------------------------|----------------------|-----------------------|
| Nguyên giá số đầu kỳ   | 18 657 335 771         | 4 435 933 992        | 28 465 542 284              | 1 995 707 830             | 291 853 699          | 53 846 373 576        |
| Mua sắm mới            | -                      | -                    | 6 670 349 615               | -                         | -                    | 6 670 349 615         |
| Thanh lý, nhượng bán   | -                      | -                    | (1 948 534 209)             | -                         | -                    | (1 948 534 209)       |
| <b>Số cuối quý</b>     | <b>18 657 335 771</b>  | <b>4 435 933 992</b> | <b>33 187 357 690</b>       | <b>1 995 707 830</b>      | <b>291 853 699</b>   | <b>58 568 188 982</b> |
| Giá trị hao mòn đầu kỳ | 11 072 114 816         | 2 853 486 615        | 5 152 850 608               | 1 608 042 674             | 267 685 645          | 20 954 180 358        |
| Khấu hao trong kỳ      | 470 118 627            | 107 327 283          | 896 984 541                 | 63 983 707                | -                    | 1 538 414 158         |
| Thanh lý, nhượng bán   | -                      | -                    | (503 012 438)               | -                         | -                    | (503 012 438)         |
| <b>Số cuối quý</b>     | <b>11 542 233 443</b>  | <b>2 960 813 898</b> | <b>5 546 822 711</b>        | <b>1 672 026 381</b>      | <b>267 685 645</b>   | <b>21 989 582 078</b> |
| Giá trị còn lại đầu kỳ | 7 585 220 955          | 1 582 447 377        | 23 312 691 676              | 387 665 156               | 24 168 054           | 32 892 193 218        |
| <b>Số cuối quý</b>     | <b>7 115 102 328</b>   | <b>1 475 120 094</b> | <b>27 640 534 979</b>       | <b>323 681 449</b>        | <b>24 168 054</b>    | <b>36 578 606 904</b> |

**11) Tăng, giảm tài sản cố định vô hình :**

| Chỉ tiêu              | Số đầu năm            | Tăng trong quý | Trích khấu hao      | Số cuối quý           |
|-----------------------|-----------------------|----------------|---------------------|-----------------------|
| Quyền sử dụng đất     | 11 646 416 800        | -              | -                   | 11 646 416 800        |
| Phần mềm quản lý Asia | 313 791 360           | -              | (15 406 218)        | 298 385 142           |
| <b>Cộng</b>           | <b>11 960 208 160</b> | <b>-</b>       | <b>(15 406 218)</b> | <b>11 944 801 942</b> |

**12) Đầu tư tài chính dài hạn :**

| Chỉ tiêu                                   | Số cuối quý           | Số đầu năm            |
|--------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Đầu tư vào công ty con (*)                 | 17 372 000 000        | 17 372 000 000        |
| Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn | (1 060 920 489)       | (1 060 920 489)       |
| <b>Cộng</b>                                | <b>16 311 079 511</b> | <b>16 311 079 511</b> |



**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ Ô TÔ HÀNG XANH**

Địa chỉ :10 (235/18) Điện Biên Phủ, F15, Q. Bình Thạnh, Tp. HCM

MST: 0302000126

**THUYẾT MINH BCTC****QUÝ 1 NĂM 2011****13) Chi phí trả trước dài hạn :**

| Chỉ tiêu     | Số đầu năm        | Tăng trong quý | Kết chuyển trong quý | Số cuối quý      |
|--------------|-------------------|----------------|----------------------|------------------|
| Chi phí khác | 14 578 167        | -              | (7 874 000)          | 6 704 167        |
| <b>Cộng</b>  | <b>14 578 167</b> | <b>-</b>       | <b>(7 874 000)</b>   | <b>6 704 167</b> |

**14) Tài sản dài hạn khác - ký quỹ, ký cược dài hạn:**

| Chỉ tiêu                  | Số cuối quý        | Số đầu năm         |
|---------------------------|--------------------|--------------------|
| CN Tổng Công ty Bến Thành | 932 969 180        | 932 969 180        |
| <b>Cộng</b>               | <b>932 969 180</b> | <b>932 969 180</b> |

**15) Vay và nợ ngắn hạn :**

| Chỉ tiêu                             | Số cuối quý           | Số đầu năm            |
|--------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>Vay ngắn hạn Ngân hàng</b>        | <b>44 314 440 282</b> | <b>52 447 583 476</b> |
| - Vay ngắn hạn Ngân hàng HSBC        | 44 314 440 282        | 52 447 583 476        |
| <b>Vay ngắn hạn tổ chức, cá nhân</b> | <b>565 000 000</b>    | <b>368 662 500</b>    |
| - Kỳ phiếu nội bộ                    | 565 000 000           | 368 662 500           |
| <b>Cộng</b>                          | <b>44 879 440 282</b> | <b>52 816 245 976</b> |

\* Khoản vay Ngân hàng dùng để kinh doanh mua bán xe ô tô, khoản vay này được đảm bảo bằng việc cầm cố hàng hóa là xe ô tô.

**16) Phải trả người bán :**

| Chỉ tiêu                                         | Số cuối quý            | Số đầu năm             |
|--------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Cty liên doanh Mercedes Benz Việt Nam (Xe)       | 94 945 920 395         | 98 152 663 962         |
| Cty liên doanh Mercedes Benz Việt Nam (Phụ tùng) | 7 625 044 328          | 4 484 251 019          |
| Cty TNHH XD Tín Phát                             | 1 052 801              | 1 052 801              |
| Cửa hàng Phụ Tùng Duha                           | -                      | 57 055 000             |
| Cty Chấn Nguyên                                  | -                      | 11 733 100             |
| Cty TNHH Achison                                 | 64 012 630             | 111 261 438            |
| CH Phụ Tùng Ô Tô                                 | -                      | 26 491 000             |
| Chi phí thuê mặt bằng SR NVC                     | -                      | 1 025 992 505          |
| Cửa hàng Nguyễn Dương Đôn                        | -                      | 9 100 000              |
| Các nhà cung cấp khác                            | 231 193 288            | 183 202 476            |
| <b>Cộng</b>                                      | <b>102 867 223 442</b> | <b>104 062 803 301</b> |

**17) Người mua trả tiền trước :**

Khách hàng ứng trước tiền mua xe.

**18) Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước :**

| Chỉ tiêu                       | Số đầu năm           | Số phải nộp | Số đã nộp       | Số cuối quý          |
|--------------------------------|----------------------|-------------|-----------------|----------------------|
| Thuế thu nhập doanh nghiệp     | 4 258 387 926        | 267 957 579 | (1 090 376 489) | 3 435 969 016        |
| Thuế thu nhập cá nhân          | 73 210 819           | 380 214 645 | (518 680 982)   | (65 255 518)         |
| + Thuế TNCN thường xuyên       | (35 261 521)         | 154 147 395 | (253 783 742)   | (134 897 868)        |
| + Thuế TNCN không thường xuyên | 108 472 340          | 226 067 250 | (264 897 240)   | 69 642 350           |
| Tiền thuê đất                  |                      | 49 377 600  | (148 132 800)   | (98 755 200)         |
| <b>Cộng</b>                    | <b>4 366 860 266</b> |             |                 | <b>3 505 611 366</b> |

**19) Phải trả người lao động**

Lương còn phải trả.



**20) Chi phí phải trả**

| Chỉ tiêu                                     | Số cuối quý        | Số đầu năm         |
|----------------------------------------------|--------------------|--------------------|
| Chi phí khác                                 |                    |                    |
| Chi phí Mercedes Finance Program             | 43 680 429         | 302 153 627        |
| Chi phí lãi kỳ phiếu                         | 10 400 304         | 13 953 212         |
| Chi phí thuê mặt bằng Showroom Nguyễn Văn Cừ | 549 432 138        |                    |
| <b>Cộng</b>                                  | <b>603 512 871</b> | <b>316 106 839</b> |

**21) Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác**

| Chỉ tiêu                       | Số cuối quý        | Số đầu năm         |
|--------------------------------|--------------------|--------------------|
| Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế | (115 213 315)      | 204 607 102        |
| Bảo hiểm thất nghiệp           | (6 456 205)        | 3 048 476          |
| Tiền thuê kho phải trả Samco   | 383 000 000        | 383 000 000        |
| Hàng thừa chờ xử lý            | 12 640 835         | 12 968 735         |
| Chi trả cổ tức đợt 1 năm 2009  | 40 720 800         | 40 720 800         |
| Chi trả cổ tức đợt 2 năm 2009  | 46 154 400         | 46 154 400         |
| Chi hộ cổ tức Cameco năm 2009  |                    |                    |
| Các khoản khác                 | 357 361 276        | 123 308 954        |
| <b>Cộng</b>                    | <b>718 207 791</b> | <b>813 808 467</b> |

**22) Vốn chủ sở hữu :**

| Chỉ tiêu                   | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ dự phòng tài chính | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Cộng                   |
|----------------------------|---------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------------------|------------------------|
| Số dư đầu năm              | 80 558 460 000            | 8 338 011 052         | 3 217 010 190          | 11 875 628 759                    | 103 989 110 001        |
| Phân phối các quỹ trong kỳ |                           | 80 387 274            | 40 193 637             | (160 774 548)                     | (40 193 637)           |
| Lợi nhuận trong kỳ         |                           |                       |                        | 803 872 737                       | 803 872 737            |
| Chia cổ tức trong kỳ       |                           |                       |                        |                                   | -                      |
| Chi trong kỳ               |                           |                       |                        |                                   | -                      |
| Vốn tăng trong kỳ          |                           |                       |                        |                                   | -                      |
| Thặng dư vốn cổ phần       | 14 330 550 600            |                       |                        |                                   | 14 330 550 600         |
| <b>Số dư cuối quý</b>      | <b>94 889 010 600</b>     | <b>8 418 398 326</b>  | <b>3 257 203 827</b>   | <b>12 518 726 948</b>             | <b>119 083 339 701</b> |

**Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu :**

| Chỉ tiêu                     | Số cuối quý           | Số đầu năm            |
|------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Vốn đầu tư của Nhà nước      | 26 287 860 000        | 26 287 860 000        |
| Vốn góp của các cổ đông khác | 54 270 600 000        | 54 270 600 000        |
| Thặng dư vốn cổ phần         | 14 330 550 600        | 14 330 550 600        |
| <b>Cộng</b>                  | <b>94 889 010 600</b> | <b>94 889 010 600</b> |

Cổ phiếu (đang lưu hành với mệnh giá là 10.000VNĐ/CP ).

| Chỉ tiêu                            | Số cuối quý | Số đầu năm |
|-------------------------------------|-------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 8 055 846   | 8 055 846  |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành      | 8 055 846   | 8 055 846  |
| - Cổ phiếu phổ thông                | 8 055 846   | 8 055 846  |
| - Cổ phiếu ưu đãi                   | -           | -          |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại      | -           | -          |
| - Cổ phiếu phổ thông                | -           | -          |
| - Cổ phiếu ưu đãi                   | -           | -          |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành     | 8 055 846   | 8 055 846  |
| - Cổ phiếu phổ thông                | 8 055 846   | 8 055 846  |
| - Cổ phiếu ưu đãi                   | -           | -          |



**Mục đích trích lập quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính :**

- \* Quỹ đầu tư phát triển được dùng để đầu tư mở rộng và phát triển kinh doanh, bổ sung vốn điều lệ của Công ty, tham
- \* Quỹ dự phòng tài chính được dùng để :
  - Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được trong quá trình hoạt động kinh doanh.
  - Bù đắp khoản lỗ của Công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị.

**23) Quỹ khen thưởng, phúc lợi :**

| Chỉ tiêu     | Số đầu năm         | Tăng do trích lập | Chi quỹ trong      | Số cuối quý        |
|--------------|--------------------|-------------------|--------------------|--------------------|
| Quỹ phúc lợi | 272 696 038        | 40 193 637        | (6 200 000)        | 306 689 675        |
| <b>Cộng</b>  | <b>272 696 038</b> | <b>40 193 637</b> | <b>(6 200 000)</b> | <b>306 689 675</b> |

**VI./ THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG****1) Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ :**

| Chỉ tiêu                            | Năm nay                | Năm trước              |
|-------------------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>Tổng doanh thu :</b>             | <b>198 612 263 597</b> | <b>157 452 389 394</b> |
| - Doanh thu bán xe ô tô             | 178 591 417 292        | 139 739 990 124        |
| - Doanh thu sửa chữa, bán phụ tùng  | 19 488 180 351         | 17 002 077 691         |
| - Doanh thu khác                    | 532 665 954            | 710 321 579            |
| <b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b> | <b>5 786 626 915</b>   | <b>679 587 290</b>     |
| - Hàng bán bị trả lại               | 5 786 626 915          | 679 587 290            |
| <b>Doanh thu thuần</b>              | <b>192 825 636 682</b> | <b>156 772 802 104</b> |

**2) Giá vốn hàng bán :**

| Chỉ tiêu                            | Năm nay                | Năm trước              |
|-------------------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>Tổng giá vốn :</b>               | <b>176 804 154 376</b> | <b>141 030 811 648</b> |
| - Giá vốn bán xe ô tô               | 161 603 922 890        | 128 206 988 124        |
| - Giá vốn sửa chữa, bán phụ tùng    | 15 182 191 404         | 12 807 421 575         |
| + Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp | 13 021 967 584         | 10 772 286 021         |
| + Chi phí nhân công trực tiếp       | 604 196 769            | 493 469 680            |
| + Chi phí sản xuất chung            | 1 556 027 051          | 1 541 665 874          |
| - Giá vốn khác                      | 18 040 082             | 16 401 949             |

**3) Doanh thu tài chính**

| Chỉ tiêu                             | Năm nay            | Năm trước          |
|--------------------------------------|--------------------|--------------------|
| - Lãi tiền gửi                       | 323 984 732        | 260 167 365        |
| - Hoạt động đầu tư chứng khoán       |                    | 350 500            |
| - Thu nhập khoán đầu tư chứng khoán  |                    | -                  |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện |                    | 319 677 234        |
| - Lãi cho vay vốn                    | 291 840 181        | -                  |
| - Lãi phạt quá hạn thanh toán        | 3 098 660          | 15 482 013         |
| - Doanh thu tài chính khác           | 115 091 833        | -                  |
| <b>Cộng</b>                          | <b>734 015 406</b> | <b>595 677 112</b> |



**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ Ô TÔ HÀNG XANH**

Địa chỉ: 10 (235/18) Điện Biên Phủ, F15, Q. Bình Thạnh, Tp. HCM

MST: 0302000126

**THUYẾT MINH BCTC****QUÝ 1 NĂM 2011****4) Chi phí tài chính :**

| Chỉ tiêu                               | Năm nay              | Năm trước            |
|----------------------------------------|----------------------|----------------------|
| - Trả lãi tiền vay                     | 3 026 502 617        | 948 021 473          |
| - Hoạt động đầu tư chứng khoán         |                      | 512 400              |
| - Lỗ do chênh lệch tỷ giá đã thực hiện |                      | 2 147 610 272        |
| - Chi phí tài chính khác               | 3 115 129 010        | -                    |
| <b>Cộng</b>                            | <b>6 141 631 627</b> | <b>3 096 144 145</b> |

**5) Chi phí bán hàng :**

| Chỉ tiêu                        | Năm nay               | Năm trước            |
|---------------------------------|-----------------------|----------------------|
| - Chi phí nhân viên             | 1 222 653 855         | 1 729 049 230        |
| - Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 44 815 648            | 22 598 922           |
| - Chi phí khấu hao TSCĐ         | 1 233 002 049         | 1 173 903 340        |
| - Chi phí ngân hàng             | 28 987 335            | 34 543 104           |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài     | 1 458 054 900         | 1 922 261 637        |
| - Chi phí khác                  | 6 215 693 001         | 4 394 757 918        |
| <b>Cộng</b>                     | <b>10 203 206 788</b> | <b>9 277 114 151</b> |

**6) Chi phí quản lý doanh nghiệp :**

| Chỉ tiêu                        | Năm nay              | Năm trước            |
|---------------------------------|----------------------|----------------------|
| - Chi phí nhân viên quản lý     | 1 210 776 208        | 1 096 602 017        |
| - Chi phí VPP, vật liệu quản lý | 11 138 464           | 18 054 274           |
| - Chi phí dụng cụ quản lý       | 17 508 181           | 412 545              |
| - Chi phí khấu hao TSCĐ         | 155 070 483          | 179 789 132          |
| - Thuế, phí và lệ phí           | 49 377 600           | 64 000 000           |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài     | 58 361 022           | 96 093 792           |
| - Chi phí bằng tiền khác        | 328 967 539          | 554 166 835          |
| <b>Cộng</b>                     | <b>1 831 199 497</b> | <b>2 009 118 595</b> |

**7) Thu nhập khác:**

| Chỉ tiêu                   | Năm nay              | Năm trước            |
|----------------------------|----------------------|----------------------|
| Thu nhập từ thanh lý TSCĐ  | 1 545 454 545        |                      |
| Thu nhập từ các khoản khác | 2 342 386 025        | 1 825 450 364        |
| <b>Cộng</b>                | <b>3 937 892 287</b> | <b>2 083 111 297</b> |

**8) Chi phí khác :**

| Chỉ tiêu                | Năm nay              | Năm trước |
|-------------------------|----------------------|-----------|
| - Chi phí thanh lý TSCĐ | 1 445 521 771        |           |
| - Chi phí khác          |                      |           |
| <b>Cộng</b>             | <b>1 445 521 771</b> |           |

**9) Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố :**

| Chỉ tiêu                        | Năm nay               | Năm trước             |
|---------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 13 362 995 314        | 12 369 188 349        |
| - Chi phí nhân công             | 3 037 626 832         | 3 774 814 064         |
| - Chi phí khấu hao TSCĐ         | 1 556 178 483         | 1 527 836 069         |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài     | 1 905 779 325         | 2 489 764 803         |
| - Chi phí khác                  | 7 057 803 057         | 5 131 441 079         |
| <b>Cộng</b>                     | <b>26 920 383 011</b> | <b>25 293 044 364</b> |



**VII./ NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****1) Thu nhập của các thành viên Ban Tổng Giám Đốc**

| Chỉ tiêu                         | Năm nay            | Năm trước          |
|----------------------------------|--------------------|--------------------|
| - Tiền lương                     | 238 800 000        | 231 000 000        |
| - Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế | 2 103 495          | 1 872 975          |
| - Tiền thưởng                    |                    |                    |
| <b>Cộng</b>                      | <b>240 903 495</b> | <b>232 872 975</b> |

**2) Chính sách kế toán**

Về chính sách kế toán, hiện tại công ty vẫn áp dụng các chuẩn kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ -

- VAS 11 Hợp nhất kinh doanh.
- VAS 17 Thuế thu nhập doanh nghiệp.
- VAS 18 Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng.
- VAS 23 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm.
- VAS 27 Báo cáo tài chính giữa niên độ.
- VAS 28 Báo cáo bộ phận.
- VAS 29 Thay đổi chính sách kế toán, ước tính kế toán và các sai sót.
- VAS 30 Lãi trên cổ phiếu.

Ngoài ra, công ty vẫn áp dụng theo Chế độ kế toán doanh nghiệp mới ban hành theo Quyết định số 15/QĐ - BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ban hành ngày 31/12/2009 hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp liên quan đến các vấn đề: đơn vị tiền tệ trong kế toán; hướng dẫn thực hiện chế độ kế toán cho nhà thầu nước ngoài; hướng dẫn sửa đổi, bổ sung phương pháp kế toán cho một số nghiệp vụ kinh tế.

Trong thời gian thực hiện các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp mới này không ảnh hưởng trọng yếu đến các số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính quý này và các quý trước của Công ty.

**3) Giao dịch với các bên liên quan**

Các bên liên quan với Công ty gồm:

| Bên liên quan                                  | Mối quan hệ           |
|------------------------------------------------|-----------------------|
| Tổng Công ty Cơ Khí Giao Thông Vận Tải Sài Gòn | Đại diện vốn Nhà nước |
| Công ty Cổ Phần Cơ Khí Ô Tô Cần Thơ            | Công ty con           |

*\* Công nợ phải thu với các bên liên quan:*

| Công ty Cổ Phần Cơ Khí Ô Tô Cần Thơ | Số cuối quý          | Số đầu năm            |
|-------------------------------------|----------------------|-----------------------|
| Phải thu tiền sửa chữa xe           | 21 756 735           | 41 864 790            |
| Phải thu xe trưng bày               | 2 828 401 326        | 6 013 864 445         |
| Phải thu tiền cho vay               | 4 600 000 000        | 4 600 000 000         |
| Phải thu tiền lãi cho vay           | 291 840 181          | 74 196 008            |
| <b>Cộng</b>                         | <b>7 741 998 242</b> | <b>10 729 925 243</b> |



**4) Một số thuyết minh khác**

- Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh có số âm là do Công ty thay đổi cách hạch toán, chuyển phần doanh thu từ tiền thưởng bán hàng sang thu nhập khác.

- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế của Quý 1/2011 giảm 65,66% so với Quý 4/2010, và giảm 71,65% so với Quý 1/2010 do trong Quý 1/2011 công ty chưa ghi nhận khoản thu nhập từ Sales Campaign của MBV, và năm 2011, MBV thay đổi chính sách chi trả tiền Margin (Hoa hồng đại lý), giảm Fix Margin và tăng Variable Margin -khoản tiền này sẽ được MBV chi trả sau khi kết thúc mỗi quý.

**5) Các chỉ số tài chính**

| Chỉ tiêu                                              | Đơn vị tính | Quý 1/2011 | Quý 4/2010 |
|-------------------------------------------------------|-------------|------------|------------|
| <b>Cơ cấu tài sản :</b>                               |             |            |            |
| - Tài sản ngắn hạn / Tổng số tài sản                  | %           | 77,06      | 78,88      |
| - Tài sản dài hạn / Tổng số tài sản                   | %           | 22,94      | 21,12      |
| <b>Cơ cấu nguồn vốn :</b>                             |             |            |            |
| - Nợ phải trả / Tổng nguồn vốn                        | %           | 58,67      | 60,08      |
| - Nguồn vốn chủ sở hữu / Tổng nguồn vốn               | %           | 41,33      | 39,92      |
| <b>Khả năng thanh toán :</b>                          |             |            |            |
| - Khả năng thanh toán hiện hành                       | Lần         | 0,15       | 0,18       |
| - Khả năng thanh toán ngắn hạn                        | Lần         | 1,32       | 1,32       |
| - Khả năng thanh toán nhanh                           | Lần         | 0,52       | 0,57       |
| <b>Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu</b>               |             |            |            |
| - Tỷ suất lợi nhuận trước thuế / Doanh thu thuần      | %           | 0,56       | 2,41       |
| - Tỷ suất lợi nhuận sau thuế / Doanh thu thuần        | %           | 0,42       | 1,84       |
| <b>Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản</b>            |             |            |            |
| - Tỷ suất lợi nhuận trước thuế / Tổng tài sản         | %           | 0,37       | 1,28       |
| - Tỷ suất lợi nhuận sau thuế / Tổng tài sản           | %           | 0,28       | 0,98       |
| <b>Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu</b> | %           | 0,68       | 2,44       |

Người lập



PHẠM HỒNG NGỌC

Kế toán trưởng



NGUYỄN THỊ HỒNG KHANH



Tp. HCM, ngày 20 tháng 04 năm 2011

Tổng Giám đốc

NGUYỄN VĂN ĐỨC